BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2013
(**CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN**)

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301472704, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 08 năm 2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 03 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, tư vấn đầu tư, dịch vụ vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh và văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	Được bầu lại ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	Được bầu lại ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên	Được bầu ngày 12 tháng 04 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng Ban	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Bùi Văn Trưởng	Trưởng ban	Được bầu ngày 09 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Tạ Thị Ngũ Linh	Thành viên	Được bầu ngày 09 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Bùi Thanh Vân	Thành viên	Được bầu ngày 14 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ông Nguyễn Văn Khải – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**227.181.846.900**	**106.741.997.155**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***6.239.283.828***	***3.491.751.947***
111	1. Tiền		6.239.283.828	1.865.751.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.626.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***149.870.118.329***	***37.691.961.743***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		149.870.118.329	50.116.318.147
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(12.424.356.404)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***68.826.915.804***	***63.018.547.268***
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	18.415.336.784	6.554.214.735
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	50.173.423.871	50.244.332.533
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	7	238.155.149	6.220.000.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	-	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	-	***3.600.000***
141	1. Hàng tồn kho		-	*3.600.000*
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.245.528.939***	***2.536.136.197***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	55.839.271	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		249.891.813	86.195.631
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	995.015.078	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	944.782.777	1.454.925.488

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**300.928.791.116**	**159.757.612.876**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (đối với Doanh nghiệp Nhà nước)		-	-
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	***II. Tài sản cố định***		***8.818.708.164***	***10.090.324.347***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	8.818.708.164	10.090.324.347
222	Nguyên giá		15.697.031.575	15.754.027.939
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.878.323.411)	(5.663.703.592)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	-
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	***III. Bất động sản đầu tư***		-	-
241	1. Nguyên giá		-	-
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	***IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***291.662.463.966***	**148.167.829.116**
252	1. Đầu tư vào công ty con		291.662.463.966	52.074.040.000
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	79.709.626.768
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	17.198.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(813.837.652)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***	***14***	***447.618.986***	**1.499.459.413**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		48.874.461	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		200.953.125	1.378.459.413
268	3. Tài sản dài hạn khác		197.791.400	121.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**528.110.638.016**	**266.499.610.031**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**52.282.086.791**	**13.220.812.379**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***51.161.573.291***	***12.904.111.379***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	9.500.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	16.1	5.571.427.491	9.354.843.794
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	216.902.433	80.474.423
315	5. Phải trả người lao động		797.154.211	573.703.149
316	6. Chi phí phải trả	18	165.000.000	44.500.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	*31.288.058.584*	*667.366.953*
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		*3.623.030.572*	*2.183.223.060*
330	***II. Nợ dài hạn***	***20***	***1.120.513.500***	***316.701.000***
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		316.701.000	*316.701.000*
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		803.812.500	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		***475.828.551.225***	***253.278.797.652***
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***476.176.117.165***	***253.278.797.652***
411	1. Vốn cổ phần	21.1	200.500.000.000	115.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	226.238.904.236	108.518.904.236
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệnh đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	5.756.899.134	5.756.899.134
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	21.1	5.756.899.134	5.756.899.134
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	37.575.848.721	17.746.095.148
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**528.110.638.016**	**266.499.610.031**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
1. Tài sản thuê ngoài (đồng Việt Nam)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (đồng Việt Nam)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (đồng Việt Nam)		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)		90.730.000	90.730.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đô la Mỹ (US$)			
- Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước) (đồng Việt Nam)		-	-

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho Quý 4 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ báo cáo*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo*	
			Quý 4/2013	*Quý 4/2012*	*Năm 2013*	*Năm 2012*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**6.860.961.560**	**10.189.115.858**	**37.149.531.026**	**39.585.439.828**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**-**	**-**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.860.961.560**	**10.189.115.858**	**37.149.531.026**	**39.585.439.828**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**6.311.819.145**	**9.604.286.312**	**34.941.209.097**	**37.220.448.504**
20	**5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**549.142.415**	**584.829.546**	**2.208.321.929**	**2.364.991.324**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**(534.265.081)**	**8.701.138.709**	**32.108.035.908**	**38.020.138.500**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(5.063.677.798)**	**7.123.872.558**	**(2.216.603.512)**	**14.303.093.860**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.844.889	3.999.692	31.844.889	113.275.243
24	**8. Chi phí bán hàng**		**-**	**-**	**-**	**-**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**3.345.005.309**	**1.957.506.649**	**12.120.811.698**	**7.897.358.469**
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.733.549.823**	**204.589.048**	**24.412.149.651**	**18.184.677.495**
31	**11. Thu nhập khác**	**26**	**-**	**315.383.194**	**576.501**	**315.383.194**
32	**12. Chi phí khác**	**26**	**-**	**-**	**593.849.897**	**-**
40	**13. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**-**	**315.383.194**	**(593.273.396)**	**315.383.194**
50	**15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**1.733.549.823**	**519.972.242**	**23.818.876.255**	**18.500.060.689**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**-**	**(1.253.275.932)**	**241.478.843**	**277.144.586**
52	**17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28.2**	**1.405.870.801**	**(1.378.459.413)**	**1.177.506.288**	**(1.378.459.413)**
60	**18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**327.679.022**	**3.151.707.587**	**22.399.891.124**	**19.601.375.516**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**23.818.876.255**	**18.500.060.689**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12	1.258.497.435	1.322.366.103
03	Các khoản dự phòng	6; 8; 13	(13.238.194.056)	8.271.985.512
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22.2; 24	-	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	22.2	(32.338.026.265)	(32.702.981.330)
6	Chi phí lãi vay	24	31.844.889	113.275.243
08	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(20.467.001.742)**	**(4.495.293.783)**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.361.207.119)	33.014.322.669
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		3.600.000	(3.600.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.879.988.057	3.186.277.274
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(104.713.732)	-
13	Tiền lãi vay đã trả		(31.844.889)	(113.275.243)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(241.478.843)	(30.861.864)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.457.293.596	1.450.394.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.317.034.547)	(2.427.324.300)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**1.817.600.781**	**30.580.638.753**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	12	-	(19.081.818)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.624.659.200)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		45.780.485.786	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về		(253.590.423.966)	(79.709.626.768)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.144.528.480	27.636.861.071
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(211.290.068.900)**	**(52.091.847.515)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số	21	202.720.000.000	17.174.104.956
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	21		-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.944.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.444.000.000)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	21.3	-	(22.095.370.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**212.220.000.000**	**(4.921.265.044)**
50	**Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**2.747.531.881**	**(26.432.473.806)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**3.491.751.947**	**29.924.225.753**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**			-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**6.239.283.828**	**3.491.751.947**

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301472704, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 08 năm 2005, và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 03 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, tư vấn đầu tư và dịch vụ vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 11 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết theo các nhóm ngành hoạt động như sau:

Nhóm các công ty con và công ty liên kết hoạt động trong ngành thủy sản:

- *Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán "ABT" tại HSX)*

  Công ty con này là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 12 năm 2003. Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre có trụ sở chính tại Ấp 9 xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 54,6% vốn lưu hành trong công ty con này.

- *Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (mã chứng khoán "AGF" tại HSX)*

  Công ty liên kết này là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 792/QĐ-TTG ngày 28 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009. Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trụ sở chính tại 1234 đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang . Hoạt động chính của Công ty phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là Sản xuất cá giống, nuôi trồng, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 20,2% vốn điều lệ trong công ty con này.

Nhóm các công ty con và công ty liên kết hoạt động trong ngành dịch vụ thương mại:

- *Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình*

  Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309493985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình là dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- *Công ty TNHH Liên Thái Bình*

  Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008. Công ty TNHH Liên Thái Bình có trụ sở chính tại Tầng 3 số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty TNHH Liên Thái Bình là dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- *Công ty Cổ phần Thương mại Pan*

  Công ty con này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 03 năm 2008. Công ty Cổ phần Thương mại Pan có trụ sở chính tại 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thương mại Pan là thương mại.

  Vào ngày 12 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký kết các hợp đồng bán toàn bộ số lượng cổ phiếu đã đầu tư tại CTCP Thương mại Pan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không còn nắm giữ cổ phần tại công ty này.

- *Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama (Lilama EME)*

  Công ty liên kết này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6503000020 do Ban Quản lý kinh tế Dung Quất lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2007. Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama có trụ sở chính tại Khu dịch vụ công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama là xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, rác thải độc hại, rác thải y tế.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 21,41% vốn điều lệ trong công ty liên kết này.

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo

Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Đây là báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Việc hợp nhất kết quả hoạt động và tình hình tài chính của công ty mẹ và các công ty con được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ

Công ty ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 34.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công typhát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh và số dư có gốc bằng ngoại tệ (nếu có), cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10

năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công tyđã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo*	
	CMKTVN số 10	*Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công tybị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

3.11 Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo giá mua thực tế.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công tyđược hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một phần hai tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty sẽ phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh [trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế ở tài khoản vốn trên bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong các năm đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được kết chuyển sang tài khoản chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán để phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như thuyết minh tại Thuyết minh 3.1.2

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc giai đoạn kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Phí bản quyền

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng chuyển giao bản quyền.

***3.20* Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công tydự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công tycó khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải

trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công *cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công tyquyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công tybao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không

chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Công ty, trong kỳ, không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính:

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Tiền mặt	60.408.907	41.774.965
Tiền gửi ngân hàng	6.178.874.921	1.823.976.982
Các khoản tương đương tiền(*)	-	1.626.000.000
TỔNG CỘNG	**6.239.283.828**	**3.491.751.947**

(*) *Các khoản tiền gởi có kỳ hạn dưới ba tháng.*

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính:

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	149.828.958.329	50.116.318.147
Chứng khoán đã niêm yết	*149.828.958.329*	*45.416.318.147*
Chứng khoán chưa niêm yết	-	*4.700.000.000*
Tiền gởi trên kỳ hạn trên 3 tháng	41.160.000	-
TỔNG CỘNG	**149.870.118.329**	**50.116.318.147**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Phải thu khách hàng khác	5.804.383.339	6,160,306,134
Công ty CP thương mại Pan	-	51.307.023
Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	12.493.559.245	225.154.906
Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	117.394.200	117.446.672
TỔNG CỘNG	**18.415.336.784**	**6.554.214.735**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**18.415.336.784**	**6.554.214.735**

6.2 Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Cty CP Chứng Khoán Sài Gòn	50.130.000.000	50.100.000.000
Các khách hàng khác	43.423.871	144.332.533

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
TỔNG CỘNG	**50.173.423.871**	**50.244.332.533**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Cổ tức phải thu từ CTCP TM Pan	-	720.000.000
Cổ tức phải thu từ CT TNHH Liên Thái Bình	-	2.000.000.000
Cổ tức phải thu từ CT TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	-	3.500.000.000
Các khoản phải thu khác	238.155.149	-
TỔNG CỘNG	**238.155.149**	**6.220.000.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Vật dụng và đồ dùng	-	3.600.000
TỔNG CỘNG	**-**	**3.600.000**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	-	37.039.454	34.600.183	2.439.271
Phí dịch vụ khác	-	767.812.000	714.412.000	53.400.000
Cộng	**-**	**804.851.454**	**749.012.183**	**55.839.271**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Thuế TNDN nộp thừa	995.015.078	995.015.078
TỔNG CỘNG	**995.015.078**	**995.015.078**

Xem thêm tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 28.

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Tạm ứng	199.897	3.471.488
Thế chấp, ký quỹ ký cược	944.582.880	1.451.454.000
TỔNG CỘNG	944.782.777	**1.454.925.488**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.714.008.885	-	1.660.440.540	379.578.514	15.754.027.939
Mua sắm mới	-	-	-		-
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	-	-	-	-
Thanh lý, hủy bỏ	(25.300.000)			(12.614.546)	(37.914.546)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	(19.081.818)	(19.081.818)
Số cuối kỳ	**13.688.708.885**	**-**	**1.660.440.540**	**347.882.150**	**15.697.031.575**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	196.907.265	-	386.370.000	283.609.292	866.886.557
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.216.502.225	-	1.104.085.365	343.116.002	5.663.703.592
Thanh lý, hủy bỏ	(25.300.000)	-	-	(12.614.546)	(37.914.546)
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	(5.963.070)	(5.963.070)
Khấu hao trong năm	1.111.578.078		128.815.227	18.104.130	1.258.497.435
Số cuối kỳ	**5.302.780.303**	**-**	**1.232.900.592**	**342.642.516**	**6.878.323.411**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.497.506.660	-	556.355.175	36.462.512	10.090.324.347
Số cuối kỳ	**8.385.928.582**	**-**	**427.539.948**	**5.239.634**	**8.818.708.164**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Giá trị nhà cửa, vật kiến trúc trình bày trong thuyết minh trên được hình thành trên đất thuê do công ty thuê dài hạn theo hợp đồng thuê với thành viên hội đồng quản trị.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		291.662.463.966		52.074.040.000
- CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	*54,6%*	*244.388.423.966*	-	-
- CT TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	*100%*	*25.000.000.000*	*100%*	*25.000.000.000*
- CT TNHH Liên Thái Bình	*100%*	*22.274.040.000*	*100%*	*22.274.040.000*
- CTCP Thương mại PAN	-	-	*80%*	*4.800.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết		-		79.709.626.768
- CTCP XNK Thủy sản An Giang (*)	-	-	*20,2%*	*79.709.626.768*
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác		-		17.198.000.000
- Chứng khoán chưa niêm yết		-		*17.198.000.000*
TỔNG CỘNG		**291.662.463.966**		**148.981.666.768**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-		813.837.652
GIÁ TRỊ THUẦN		**291.662.463.966**		**148.167.829.116**

(*) Phân loại sang đầu tư ngắn hạn

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 1.

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí trả trước dài hạn	48.874.461	-
- Chi phí trả trước dụng cụ, thiết bị quản lý	*48.874.461*	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*200.953.125*	1.378.459.413
- Từ dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết	-	*1.378.459.413*
- Từ dự phòng trợ cấp mất việc làm	*200.953.125*	-
Tài sản dài hạn khác	197.791.400	121.000.000
- Ký quỹ cho bà Hà Thị Thanh Vân theo Hợp đồng thuê nhà	*79.200.000*	*79.200.000*
- Ký quỹ cho Công ty Cổ phần CSC Việt Nam theo hợp đồng thuê văn phòng	*108.591.400*	-
- Ký quỹ Tổng công ty Cụm cảng hàng không Miền Nam theo hợp đồng thực hiện dịch vụ	-	*41.800.000*
- Ký quỹ mở thẻ Taxi Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	*10.000.000*	-
TỔNG CỘNG	**447.618.986**	**1.499.459.413**

Chi tiết tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	**Tăng trong năm**	**Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm**	**Số cuối năm**
Công cụ, dụng cụ	-	84.746.936	35.872.475	48.874.461
Chi phí dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	-	84.746.936	35.872.475	48.874.461

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Nguyên giá:		
Vay ngắn hạn	9.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.500.000.000	-
Trong đó		
Vay và nợ ngắn hạn	9.500.000.000	-
Vay và nợ ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-

15.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 12 năm 2013*	*Giá trị ban đầu*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	Lãi suất	*Hình thức đảm bảo*
Eximbank	9.500.000.000	9.500.000.000	Linh hoạt	12%	Cổ phiếu

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả ngắn hạn người bán

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
CT TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	5.274.058.852	8.977.715.741
Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam	9.900.000	-
Các nhà cung cấp khác về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	287.468.637	377.128.053

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
TỔNG CỘNG	**5.571.427.491**	**9.354.843.794**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30 tháng 09 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	17.741.500	(17.741.500)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(995.015.078)	241.478.843	(241.478.843)	(995.015.078)
Thuế thu nhập cá nhân	80.474.423	1.025.872.709	(889.444.699)	216.902.433
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	580.378.397	(580.378.397)	-
Cộng	**(914.540.655)**	**1.865.471.449**	**(1.729.043.439)**	**(778.112.645)**

Xem thêm thuyết minh chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tại Thuyết minh số 28

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Trích trước phí kiểm toán	165.000.000	44.500.000
TỔNG CỘNG	**165.000.000**	**44.500.000**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
BHXH, BHYT, BHTN phải trả	83.342.584	152.524.944
Cổ tức phải trả	4.630.000	4.630.000
Quỹ thù lao HĐQT và BKS	-	510.212.009
Nhận ký quỹ ngắn hạn	31.200.000.000	-
Các khoản khác	86.000	-
TỔNG CỘNG	**31.288.058.584**	**667.366.953**

20. NỢ DÀI HẠN

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	803.812.500	-
Nhận ký quỹ của Công ty Cổ phần thương mại Pan	49.249.200	49.249.200
Nhận ký quỹ của Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	189.189.000	189.189.000
Nhận ký quỹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	78.262.800	78.262.800
TỔNG CỘNG	**1.120.513.500**	**316.701.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Qũy dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.248.900.000	(16.904.100.720)	5.756.899.134	5.756.899.134	20.976.262.132	239.334.859.680
Tăng (giảm) vốn	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	19.601.375.516	19.601.375.516
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(731.542.500)	(731.542.500)
Bán cổ phiếu quỹ	-	270.004.236	16.904.100.720	-	-	-	17.174.104.956
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(22.100.000.000)	(22.100.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	**115.500.000.000**	**108.518.904.236**	**-**	**5.756.899.134**	**5.756.899.134**	**17.746.095.148**	**253.278.797.652**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	17.746.095.148	253.278.797.652
Tăng (giảm) vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	-	204.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	22.399.891.124	22.399.891.124
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.570.137.551)	(2.570.137.551)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	-	-	(1.280.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	**200.500.000.000**	**226.238.904.236**	**-**	**5.756.899.134**	**5.756.899.134**	**37.575.848.721**	**475.828.551.225**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2013			*31 tháng 12 năm 2012*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp cổ đông	200.500.000.000	20.050.000	-	115.500.000.000	11.550.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	226.238.904.236	-	-	108.518.904.236	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**426.738.904.236**	**20.050.000**	**-**	**224.018.904.236**	**11.550.000**	**-**

21.3 Cổ tức

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trong giai đoạn báo cáo	-	10.550.000.000
Trong đó, cổ đông đã nhận	-	*10.548.060.000*
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	20.050.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.4 Cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng	*VND*	*Số lượng*	*VND*
Cổ phiếu đã được duyệt				
Cổ phiếu đã phát hành	**20.050.000**	**200.500.000.000**	**11.550.000**	**115.500.000.000**
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*20.050.000*	*200.500.000.000*	*11.550.000*	*115.500.000.000*
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đã đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**20.050.000**	**200.500.000.000**	**11.550.000**	**115.500.000.000**

	31 tháng 12 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*	
	Số lượng	*VND*	*Số lượng*	*VND*
Cổ phiếu phổ thông	20.050.000	200.500.000.000	11.550.000	115.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**20.050.000**	**200.500.000.000**	**11.550.000**	**115.500.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21.5 Quỹ

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Quỹ đầu tư và phát triển	5.756.899.134	5.756.899.134
Quỹ dự phòng tài chính	5.756.899.134	5.756.899.134
TỔNG CỘNG	**11.513.798.268**	**11.513.798.268**

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tổng doanh thu		**39.585.439.828**
Trong đó		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.941.209.097	37.156.407.258
Doanh thu cho thuê và thu hộ khác	2.208.321.929	2.429.032.570
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	**37.149.531.026**	**39.585.439.828**
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.697.918	8.539.453.271
Lãi không kỳ hạn	117.575.583	130.922.951
Lãi đầu tư tài chính	-	5.186.234.219
Lãi hợp tác kinh doanh	1.159.799.867	1.258.208.059
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.796.962.540	22.905.320.000
TỔNG CỘNG	**32.108.035.908**	**38.020.138.500**

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí nguyên vật liệu	-	97.777.973
Chi phí sản xuất chung	34.941.209.097	37.122.670.531
TỔNG CỘNG	**34.941.209.097**	**37.220.448.504**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí lãi trả chậm, lãi vay	31.844.889	113.275.243
Chi phí môi giới, tư vấn đầu tư	1.900.376.657	5.917.833.105
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng khoán	2.375.015.866	-
Lỗ thanh lý đầu tư chứng khoán	6.714.353.132	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(13.238.194.056)	8.271.985.512
TỔNG CỘNG	**(2.216.603.512)**	**14.303.093.860**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí nhân viên	6.721.625.777	3.476.723.362
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, dồ dùng	80.752.654	-
Chi phí khấu hao	1.258.497.435	1.322.366.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.033.489.598	3.062.019.424
Chi phí bằng tiền khác	26.446.234	36.249.580
TỔNG CỘNG	**12.120.811.698**	**7.897.358.469**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Thu nhập khác	576.501	315.383.194
Chi phí thuế khác	593.849.897	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**(593.273.396)**	315.383.194

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí nhân viên	6.721.625.777	3.476.723.362
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, dồ dùng	80.752.654	97.777.973
Chi phí khấu hao	1.258.497.435	1.322.366.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.974.698.695	40.184.689.955
Chi phí bằng tiền khác	26.446.234	36.249.580
TỔNG CỘNG	**47.062.020.795**	**45.117.806.973**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình là 25 % lợi nhuận chịu thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	241.478.843	277.144.586
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.177.506.288	-

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**23,818,876,255**	**18.500.060.690**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	**2.640.725.115**	**5.513.837.652**
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC	-	*5.513.837.652*
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	*803.812.500*	-
Chi phí kinh doanh không được khấu trừ	*2.046.875.218*	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	**(36.310.800.192)**	**(22.905.320.000)**
Thu nhập từ cổ tức	*(30.796.962.540)*	*(22.905.320.000)*
Hoàn nhập DP giảm giá cổ phiếu OTC năm trước đã tính vào thu nhập chịu thuế	*(5.513.837.652)*	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**(9.851.198.822)**	**1.108.578.342**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**(9.851.198.822)**	**1.108.578.342**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	**-**	**277.144.586**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(995.015.078)	(1.241.297.800)
Thuế TNDN các năm trước phải trả	241.478.843	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(241.478.843)	(30.861.864)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**(995.015.078)**	**(995.015.078)**

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau.

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cổ phiếu OTC	-	1.378.459.413	(1,378,459,413)	-

Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	200.953.125	-	200,953,125	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**200.953.125**	**1.378.459.413**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			**(1,177,506,288)**	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công tyvới các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn	3.219.700.000
	Cho thuê văn phòng	427.153.975
	Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	108.000.000.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	1.159.799.867
	Lãi trả chậm phát sinh từ tiền mua cổ phiếu	17.283.333
	Nhận trước tiền cọc mua chứng khoán	-
	Nhận tiền vốn góp	40.800.000.000
	Thu tiền gốc hợp tác kinh doanh ngắn hạn	108.000.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	108.591.400
	Phí thuê văn phòng	515.637.823
	Nhận tiền vốn góp	19.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đường Mặt Trời – Cổ đông lớn	Mua bán trái phiếu	35.000.000.000
	Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	140.401.493.013
	Trả lãi hợp tác kinh doanh	2.375.015.866
	Trả vốn góp hợp tác kinh doanh	140.401.493.013
	Nhận tiền vốn góp	24.000.000.000
Công ty TNHH MTV DV Nguyễn Sài Gòn – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	12.000.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	48.000.000.000
Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình – Công ty con	Cho thuê văn phòng, cho thuê xe và các dịch vụ khác	1.230.493.260
	Cung cấp dịch vụ và thu hộ điện nước, dịch vụ khác	269.573.525
	Thuê dịch vụ vệ sinh	34.941.209.097
	Lợi nhuận được chia	2.700.000.000
	Chuyển nhượng cổ phiếu	12.198.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Pan – Công ty con	Cho thuê văn phòng và thu hộ tiền điện	281.101.169
	Cổ tức được chia	3.920.000.000
Công ty cổ phần Cơ Điện Môi trường Lilama – Công ty liên kết	Cổ tức được chia	375.000.000

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang – Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.600.000.000
	Góp vốn	31.200.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập thủy sản Bến Tre – Công ty con	Cổ tức được chia	28.274.886.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HD(QT	Phí thuê nhà	541.612.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	18.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khác hàng. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn như sau:

		ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con	Phải thu dịch vụ và chuyển nhượng chứng khoán	12.493.559.245
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn	50.130.000.000
	Trả trước phí dịch vụ tư vấn	
	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.394.200
	Phí giao dịch chờ xuất hóa đơn	
Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	108.591.400
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	**62.928.744.845**
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con	Phải trả phí dịch vụ vệ sinh	5.274.058.852
	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	189.189.000

		ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty cổ phần thương mại Pan –công ty con	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	49.249.200
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Cộng nợ phải trả	**5.590.759.852**

Các giao dịch với các bên liên quan khác
Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được chi trả trong năm 2013:

	Chi trả trong năm 2013
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	4.403.706.797
Tiền thưởng	290.000.000
Cộng	**4.693.706.797**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công tycung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công tycung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty, Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty,

Doanh thu trình bày trên báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ với chi phí bộ phận cung cấp dịch vụ tương ứng là giá vốn dịch vụ (xem thuyết minh số 22.1 và Thuyết minh số 23) được trình bày tại bảng Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như thuyết minh số 31.1 dưới đây.

Doanh thu và chi phí tương ứng của hoạt động cung cấp dịch vụ chủ yếu được thực hiện tại khu vực địa lý là khu vực miền Nam được trình bày tại bảng Bộ phận theo khu vực địa lý như thuyết minh số 31.2 dưới đây.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bộ phận dịch vụ	*Đầu tư*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	37.149.531.026	-	-	37.149.531.026
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	37.149.531.026	-	-	37.149.531.026
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	23.818.867.255	-	23.818.867.255
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	-	(1.418.985.131)	-	(1.418.985.131)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	22.399.882.124	-	22.399.882.124
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	-	528.110.629.016	-	528.110.629.016
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	528.110.629.016	-	528.110.629.016
Tổng công nợ	-	52.282.086.791	-	52.282.086.791
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ		-		-
Khấu hao		1.258.497.435		1.258.497.435
Phân bổ chi phí trả trước		784.884.658		784.884.658

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	Bộ phận dịch vụ	*Bộ phận khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	39.585.439.828	-	-	39.585.439.828
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	39.585.439.828	-	-	39.585.439.828
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	18.500.060.689	-	18.500.060.689
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	-	*1.101.314.827*	-	*1.101.314.827*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	19.601.375.516	-	19.601.375.516
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	-	266.499.610.031	-	266.499.610.031
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	266.499.610.031	-	266.499.610.031
Tổng công nợ	-	13.220.812.379	-	13.220.812.379
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	-	19.081.818	-	19.081.818
Khấu hao	-	1.322.366.103	-	1.322.366.103
Phân bổ chi phí trả trước	-	542.355.600	-	542.355.600

31.2 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Khu vực miền Nam	*Khu vực miền Trung*	*Khu vực miền Bắc*	*Tổng cộng*
Tại ngày và *cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*				
Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài	37.149.531.026	-	-	37.149.531.026
Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	**37.149.531.026**	**-**	**-**	**37.149.531.026**
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	528.110.629.016	-	-	528.110.629.016
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	**528.110.629.016**	**-**	**-**	**528.110.629.016**
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-
Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày và *cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*				
Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài	39.585.439.828	-	-	39.585.439.828
Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	**39.585.439.828**	**-**	**-**	**39.585.439.828**
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	266.499.610.031	-	-	266.499.610.031
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	**266.499.610.031**	**-**	**-**	**266.499.610.031**
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	19.081.818	-	-	19.081.818
Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	**19.081.818**	**-**	**-**	**19.081.818**

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*
Đến 1 năm	1.155.548.400	504.000.000
Trên 1 – 5 năm	2.559.314.209	2.016.000.000
Trên 5 năm	7.319.605.263	7.835.800.000
TỔNG CỘNG	**11.034.467.872**	**10.355.800.000**

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty, Công ty có các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty, Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán .

Các phân tích độ nhạy được thực hiện liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 để kiểm soát rủi ro thị trường.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công tychịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài (nếu có).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền VND của Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 39.919.331.561 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 37.691.961.743 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.471.689.561 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.756.509.743 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.049.738.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 267.828.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công tycó liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng

tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn . Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công tycó liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt mặc dù có các khoản phải thu được coi là quá hạn nhưng không bị suy giảm và đã xác định lịch thu hồi toàn bộ công nợ quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	*Trên 1 năm*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	5.571.427.491	-	5.571.427.491
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.453.058.584	1.120.513.500	32.573.572.084
TỔNG CỘNG	**46.524.486.075**	**1.120.513.500**	**47.644.999.575**
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	9.354.843.794	-	9.354.843.794
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	559.342.009	316.701.000	876.043.009
TỔNG CỘNG	**9.914.185.803**	**316.701.000**	**10.230.886.803**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre làm tài sản đảm bảo cho các khoản hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 19). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp tương ứng là 18.129.458.222 đồng Việt Nam. Bên nhận tài sản đảm bảo có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thê chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty,

	Giá trị ghi sổ				*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
	31 tháng 12 năm 2013		*31 tháng 12 năm 2012*			
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	149.828.958.329	-	45.416.318.147	7.724.356.404	149.828.958.329	37.691.961.743
- Cổ phiếu chưa niêm yết			4.700.000.000	4.700.000.000		-
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.						
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	79.709.626.768	-	-	79.709.626.768
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	59.574.040.000	813.837.652	-	58.760.202.348
Tiền gửi dài hạn	41.146.000	-	1.572.454.000	-	41.146.000	1.572.454.000
Phải thu khách hàng	18.415.336.784	-	6.554.214.735	-	18.415.336.784	6.554.214.735
Phải thu khác	2.177.953.004	-	6.220.000.000	-	2.177.953.004	6.220.000.000
Tiền	6.239.283.828	-	3.491.751.947	-	6.239.283.828	3.491.751.947
TỔNG CỘNG	**176.702.691.945**	**-**	**207.238.405.597**	**13.238.194.056**	**176.702.691.945**	**194.000.211.541**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31 tháng 12 năm 2013	*31 tháng 12 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2013*	*31 tháng 12 năm 2012*
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Vay và nợ	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Phải trả người bán	5.571.427.491	9.354.843.794	5.571.427.491	9.354.843.794
Phải trả khác	32.573.572.084	876.043.009	32.573.572.084	876.043.009
TỔNG CỘNG	**47.644.999.575**	**10.230.886.803**	**47.644.999.575**	**10.230.886.803**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công tyước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 3 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư tại AGF theo Nghị quyết số 20-12/2013/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

36. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong kỳ, Công ty trình đã hoàn tất việc phát hành và niêm yết bổ sung 8,5 triệu cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết số 02-12/2012/NQ-ĐHĐCĐBT của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 7 tháng 12 năm 2012. Ngoài ra, Công ty cũng đã thực hiện mua trong kỳ qua sàn giao dịch và qua chào mua công khai thêm 5.783.308 cổ phiếu ABT nâng tỷ lệ sở hữu lên 54,6% vốn lưu hành của ABT. Việc hợp nhất kết quả kinh doanh của ABT được tính từ ngày 31 tháng 5 năm 2013.

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư tại Công ty con – Công ty Cổ phần thương mại Pan, và không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày chưởng nhượng.

37. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2013 SO VỚI QUÝ 4/2012

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2013 là 1,7 tỷ (tăng 1,2 tỷ so với số 0,5 tỷ cùng kỳ năm 2012) và lợi nhuận trước thuế lũy kế năm 2013 là 23,8 tỷ đồng (tăng 5,3 tỷ đồng so năm 2012) chủ yếu là do thu nhập từ cổ tức từ hoạt động đầu tư; doanh thu Quý IV suy giảm so cùng kỳ là do các hoạt động dịch vụ đã được chuyển giao cho công ty con.

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2014